

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HTE)

CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15/01/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	8.1%	-

DT thuần 2023
161
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 4.8%

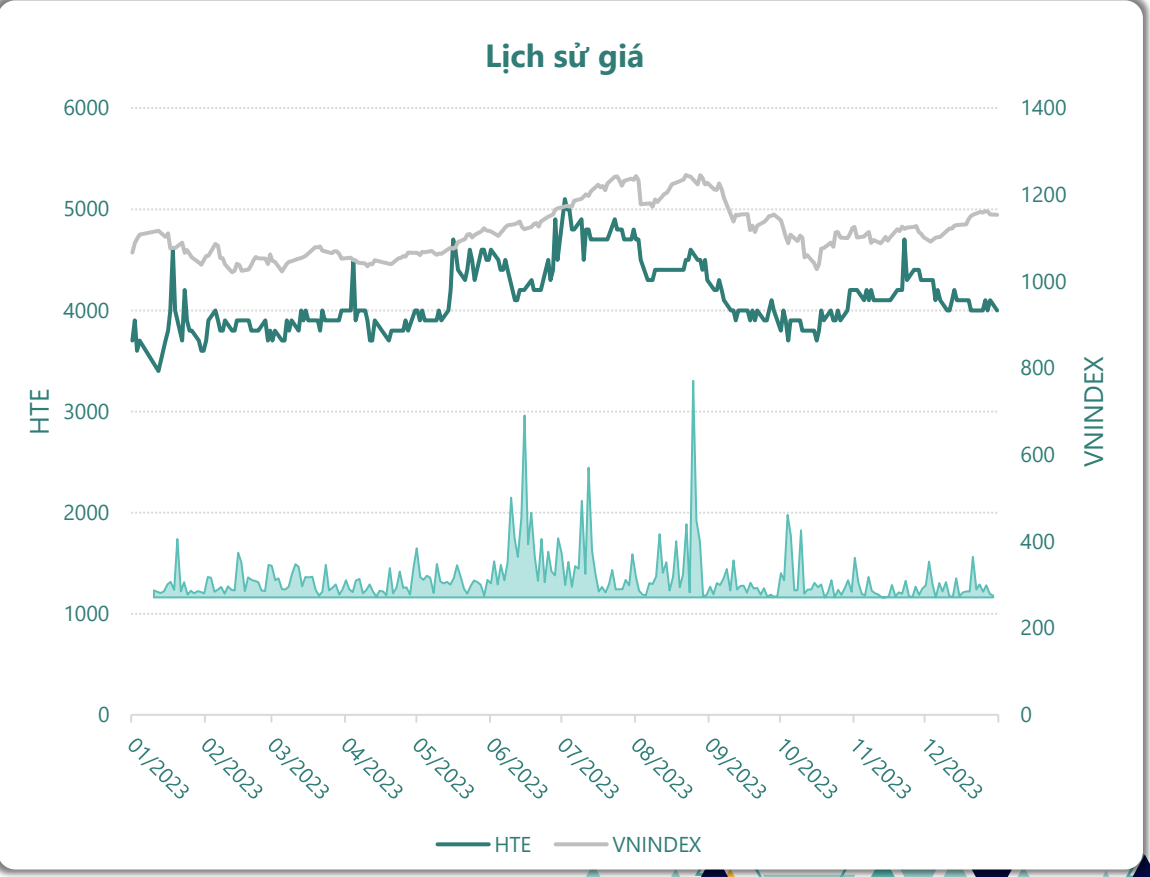
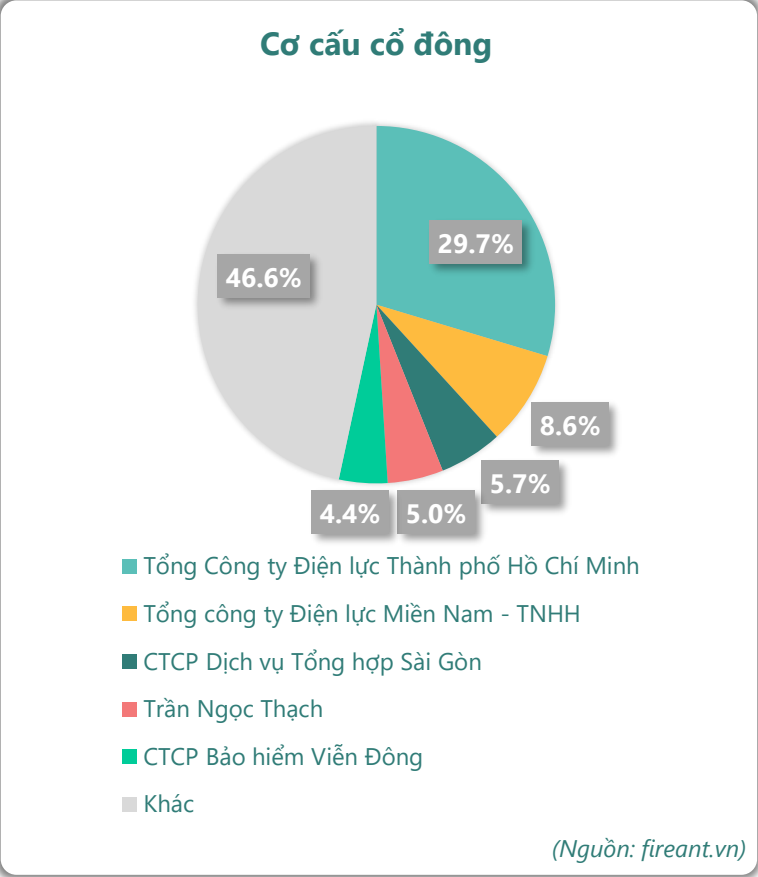
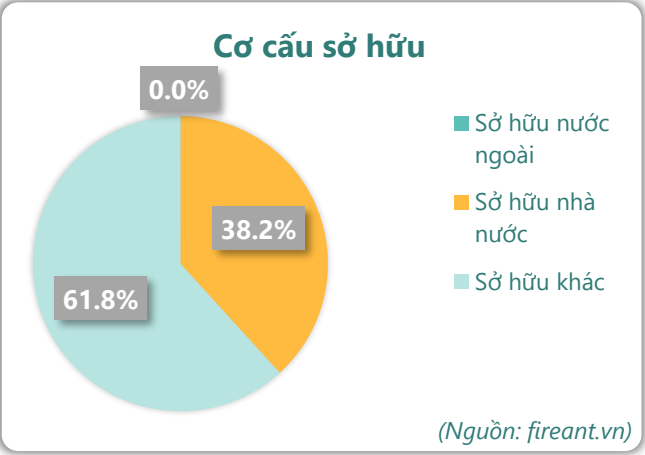
LN thuần 2023
1.11
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.65 -70.5%

LN sau thuế 2023
1.79
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.22 -55.4%

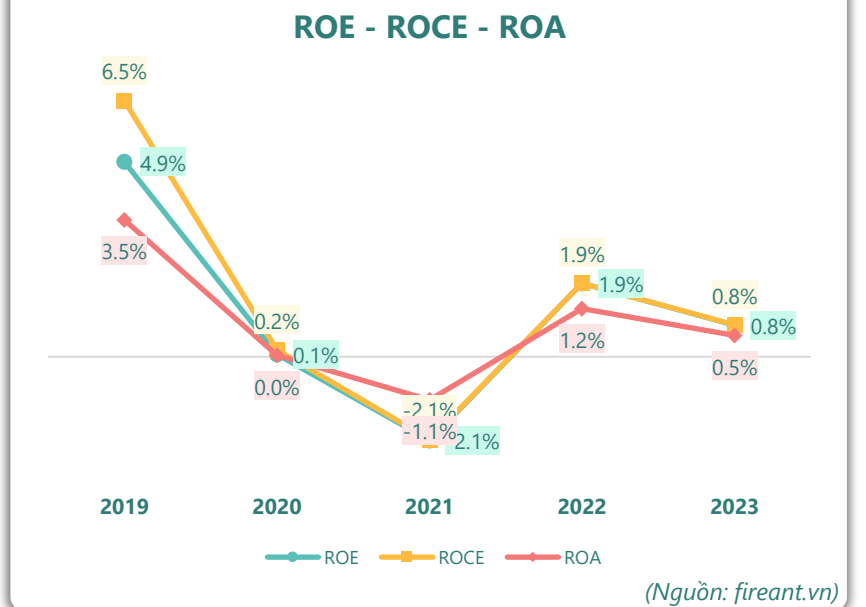
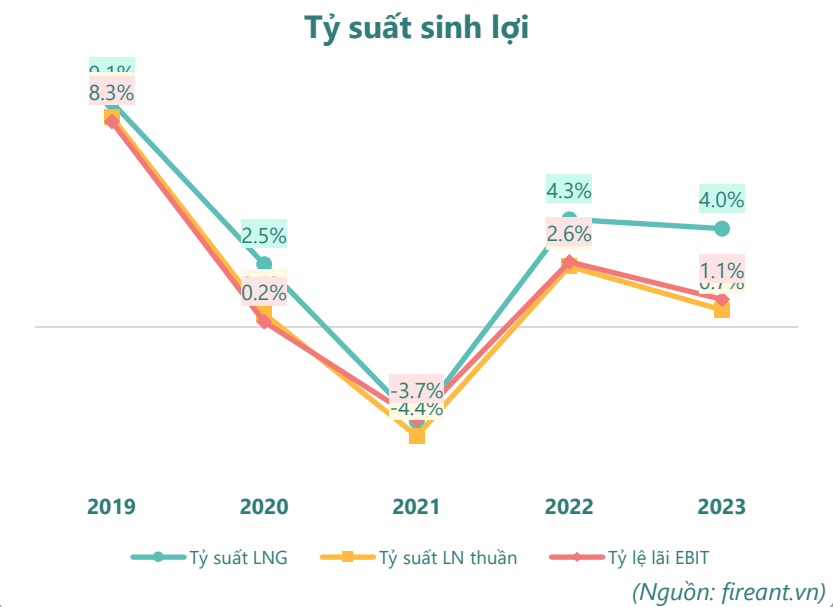
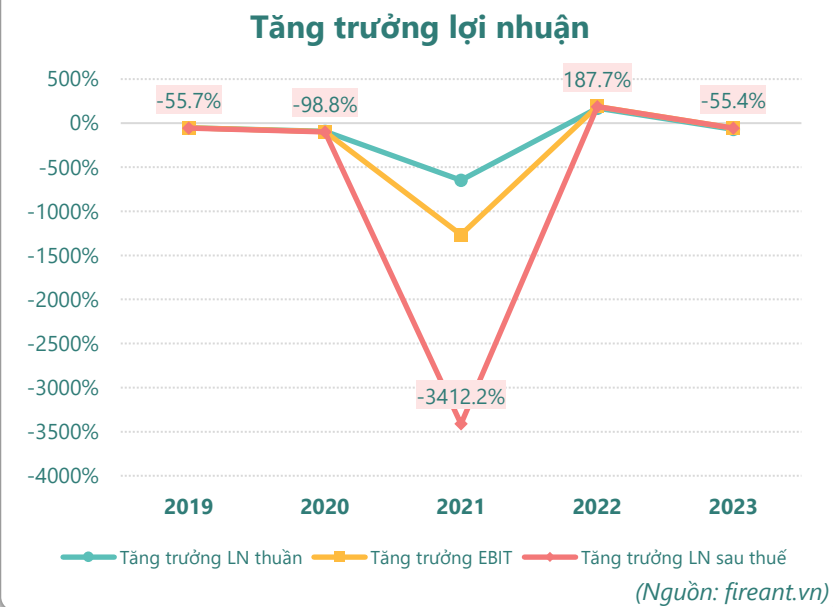
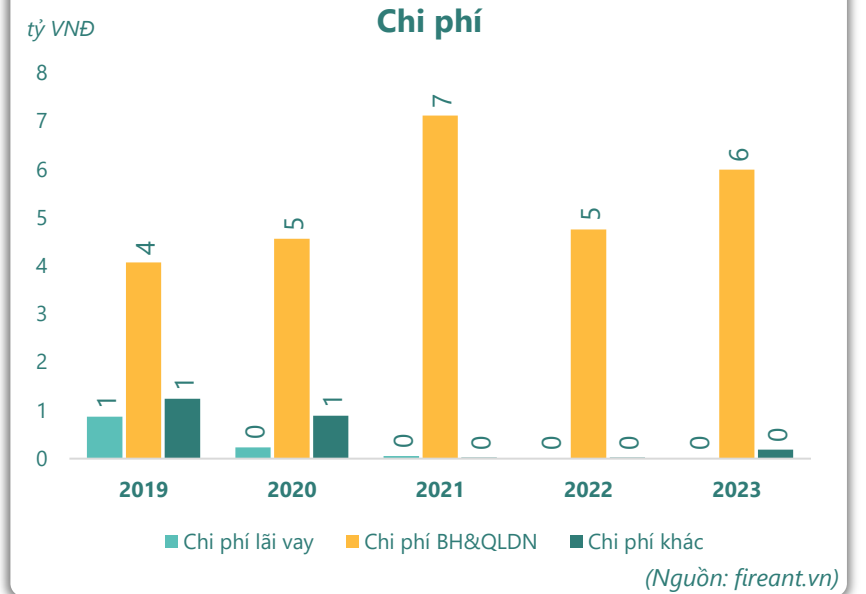
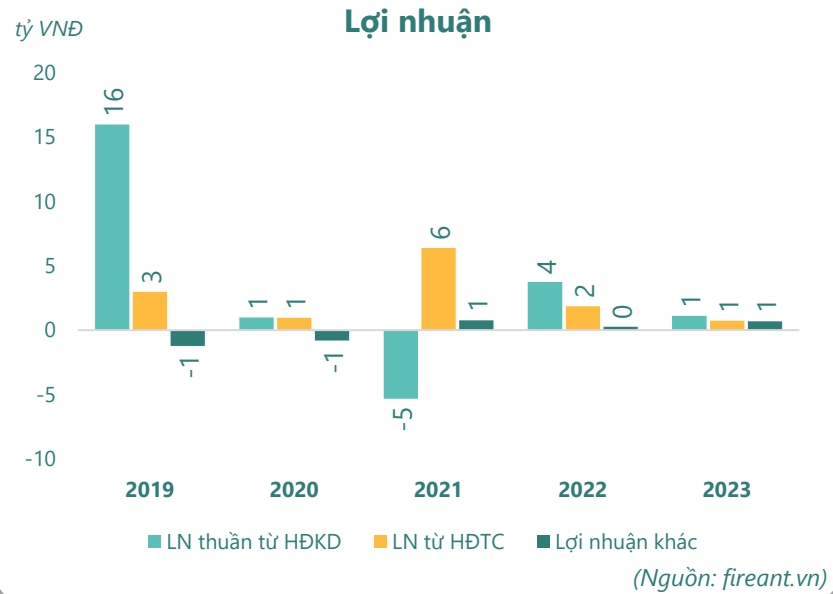
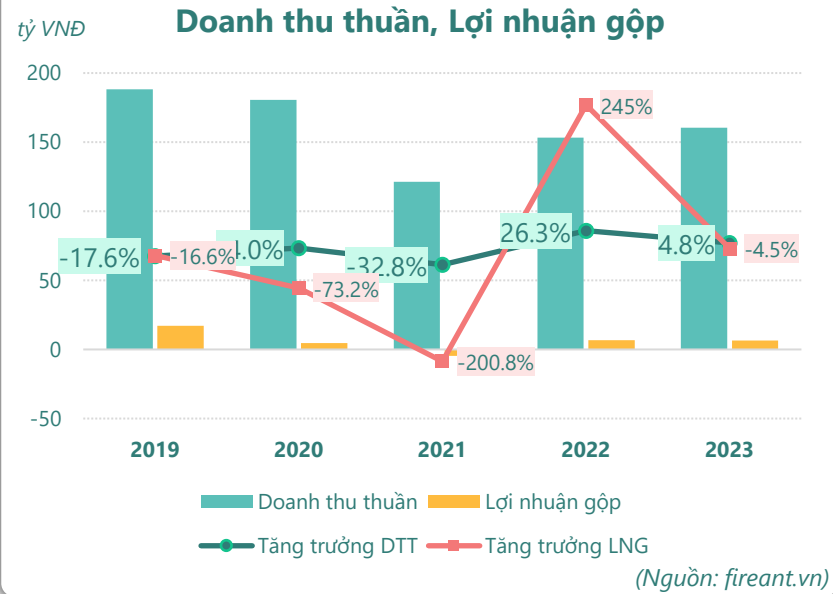
Tỷ lệ lãi EBIT 2023
1.1%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE 2023
0.8%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 5,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	22,638,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,550
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.04
EPS	79
P/E	51.9



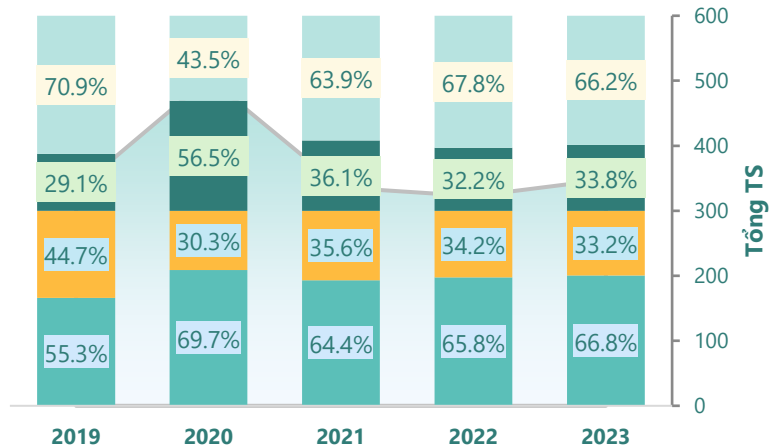
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

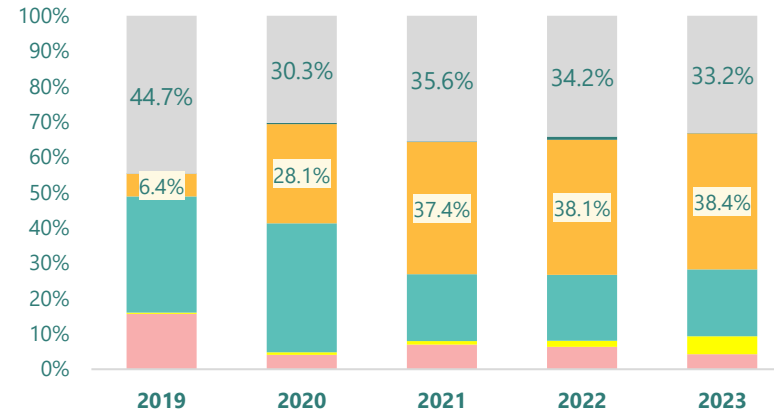
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



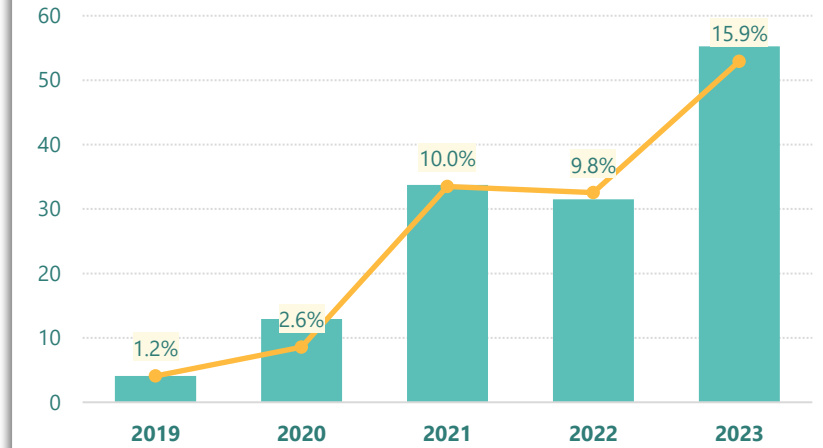
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

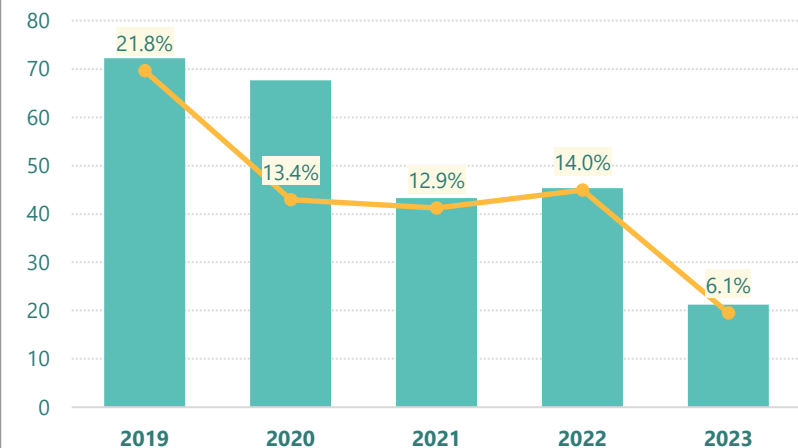


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

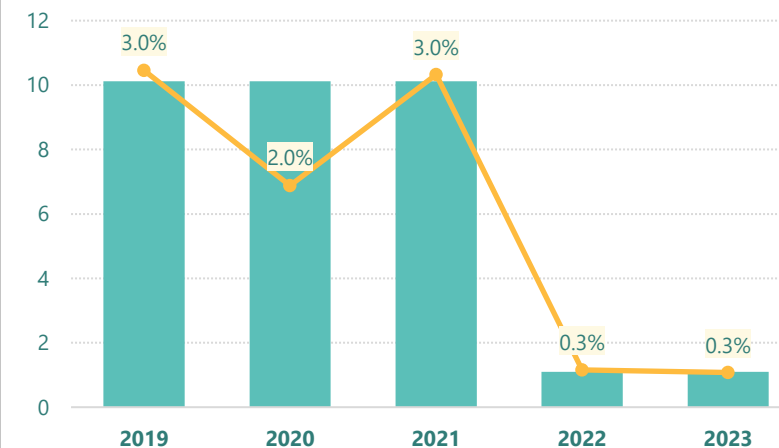


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

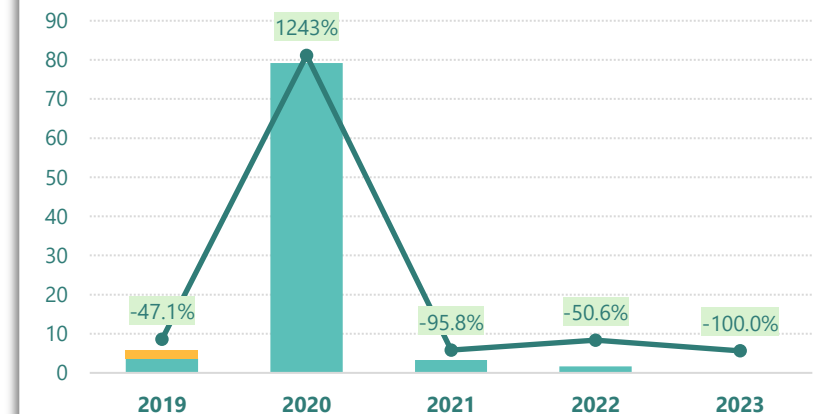


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

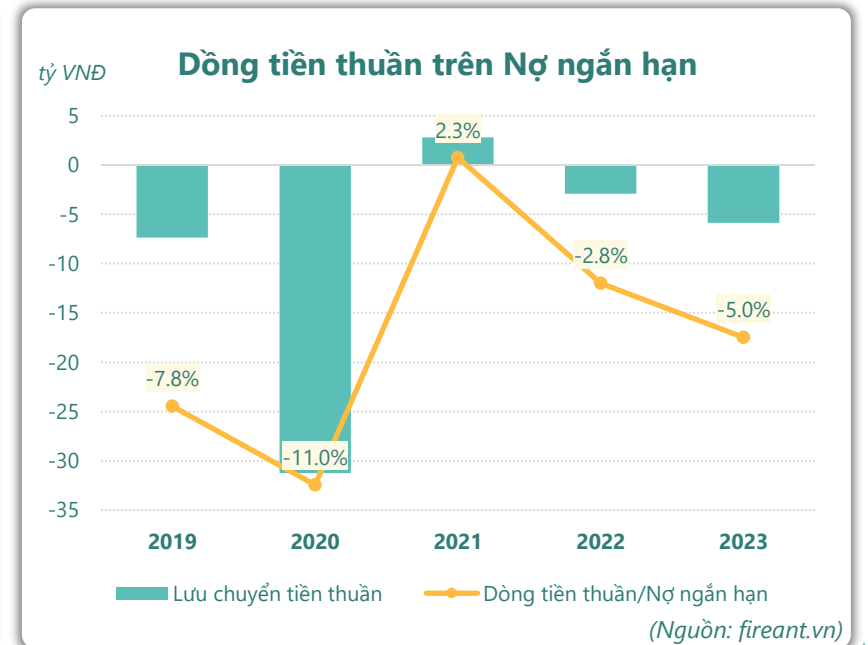
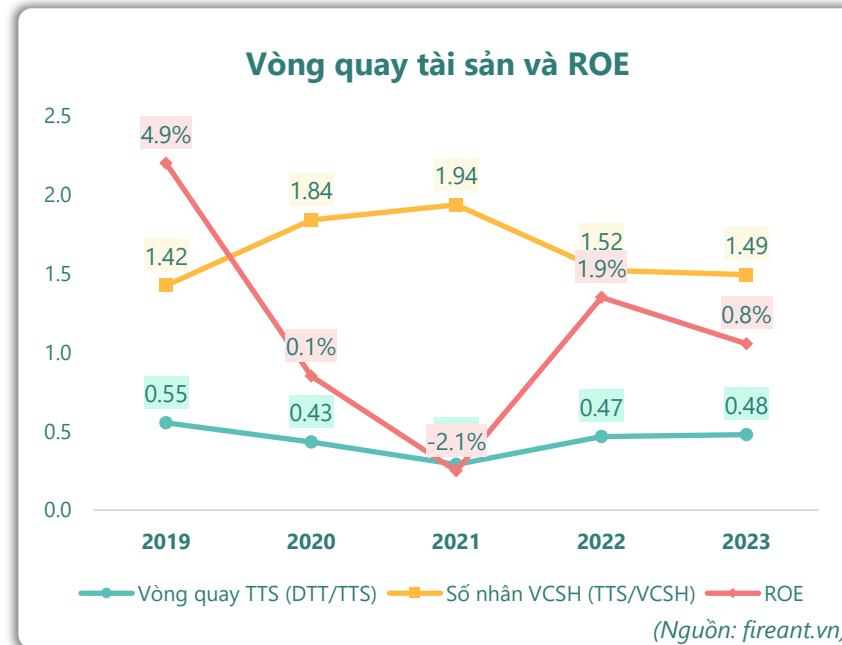
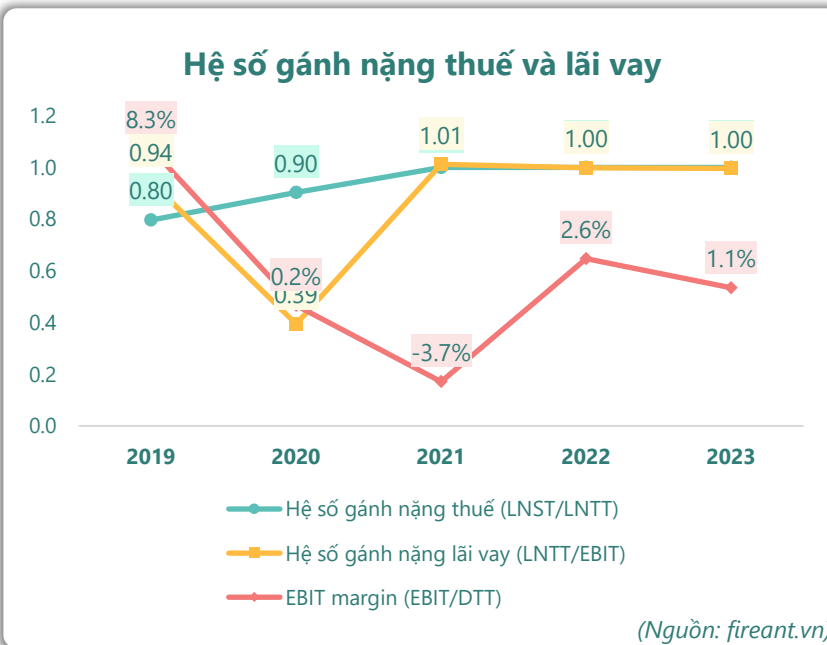
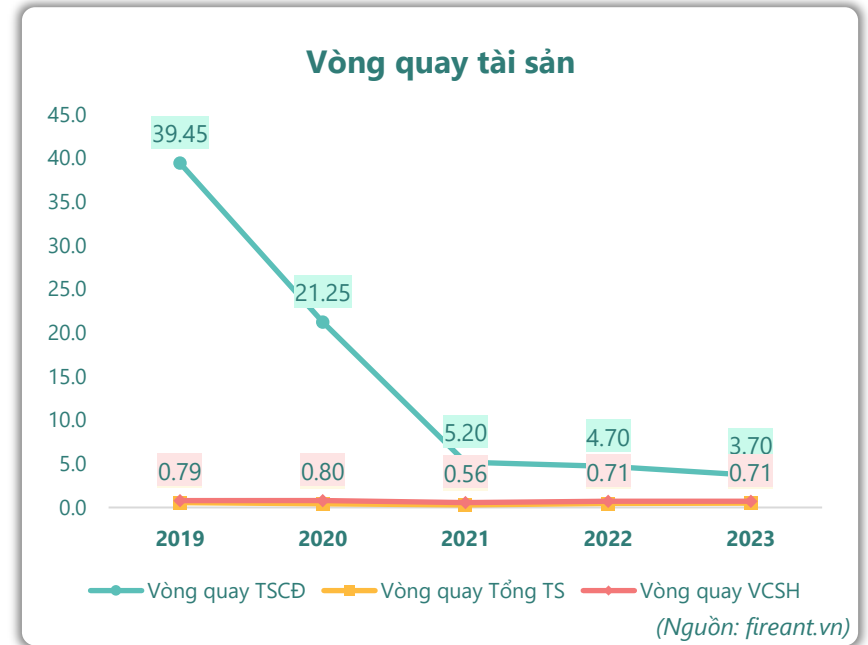
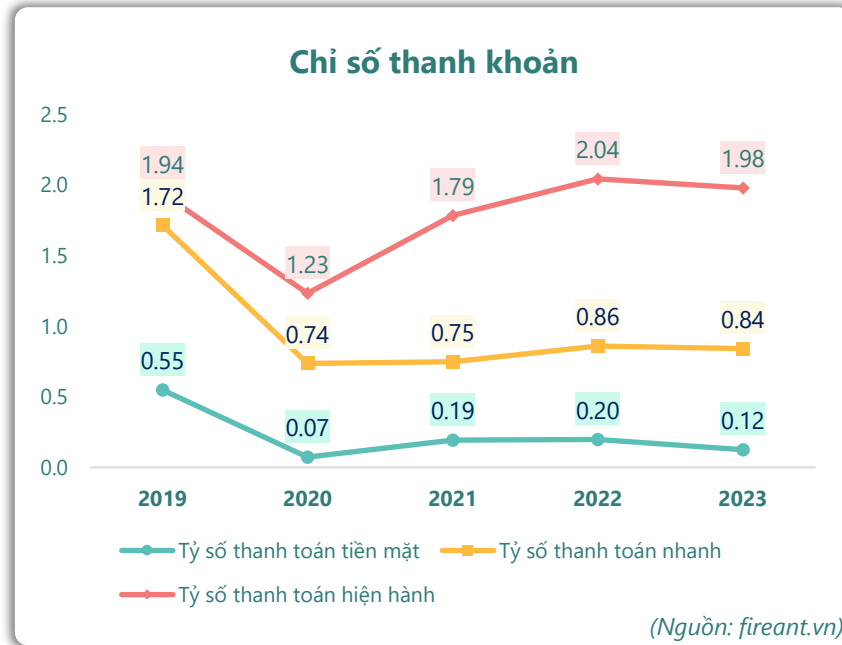
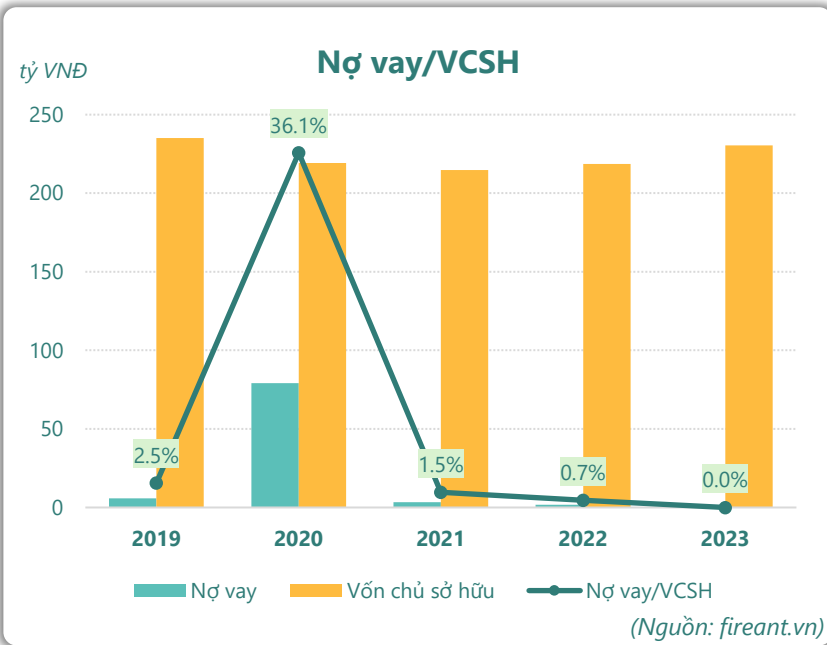


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	181	121	153	161
Giá vốn hàng bán	176	126	147	154
Lợi nhuận gộp	4.57	-4.61	6.67	6.37
Doanh thu HĐTC	1.72	6.47	3.20	0.75
Chi phí TC	0.76	0.07	1.36	0.01
Chi phí lãi vay	0.23	0.05	0.01	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.56	7.12	4.76	6.00
LN thuần từ HĐKD	0.97	-5.33	3.76	1.11
Lợi nhuận khác	-0.82	0.76	0.25	0.68
LN trước thuế	0.15	-4.57	4.01	1.79
Lợi nhuận sau thuế	0.14	-4.57	4.01	1.79
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	-4.57	4.01	1.79

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.1	55.2	-5.74	-2.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.66	6.34	6.23	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.5	-58.7	-3.40	8.37
Tiền đầu kỳ	51.9	20.6	23.4	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	-31.2	2.80	-2.90	-5.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.6	23.4	20.5	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	504	336	323	348
Tài sản ngắn hạn	351	216	212	233
Tiền và tương đương tiền	20.6	23.4	20.5	14.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.39	3.39	5.39	17.7
Phải thu ngắn hạn	184	63.5	60.3	66.1
Hàng tồn kho	141	126	123	134
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	0.41	3.14	0.43
Tài sản dài hạn	153	119	110	115
Phải thu dài hạn	61.9	32.2	32.2	37.8
Tài sản cố định	12.9	33.7	31.5	55.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	67.6	43.3	45.3	21.2
Đầu tư tài chính dài hạn	10.1	10.1	1.09	1.09
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.16	0.18	0.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	285	121	104	118
Nợ ngắn hạn	285	121	104	117
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.2	3.30	1.63	0
Phải trả người bán ngắn hạn	54.3	27.9	22.2	40.2
Nợ dài hạn	0	0	0.14	0.15
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	219	215	219	230
Vốn chủ sở hữu	219	215	219	230
Vốn điều lệ	236	236	236	236
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)